



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2020)
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/6/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành (từ ngày 02/3/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Số: 18/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 05/3/2021, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.304.504.742	494.399.371.787
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.656.085.005	19.868.720.949
1. Tiền	111	5	8.684.826.185	9.838.515.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.971.258.820	10.030.205.479
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.800.000.000	78.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	220.800.000.000	78.800.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.813.072.251	154.272.153.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	92.738.129.985	115.542.478.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.904.462.647	26.293.617.216
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	20.779.762.402	15.344.205.824
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.609.282.783)	(4.908.147.833)
IV- Hàng tồn kho	140		110.338.740.578	228.189.737.673
1. Hàng tồn kho	141	11.1	114.840.459.384	234.932.040.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(4.501.718.806)	(6.742.302.366)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.696.606.908	13.268.759.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	939.480.990	456.075.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.529.955.950	11.891.333.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	1.227.169.968	921.350.203
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		991.926.691.404	990.756.636.374
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.412.490.005	7.833.940.005
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	8.412.490.005	7.833.940.005
II- Tài sản cố định	220		722.329.912.930	677.476.082.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	684.204.123.518	639.037.880.955
- Nguyên giá	222		1.115.742.231.802	1.031.754.552.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(431.538.108.284)	(392.716.671.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.066.152.980	26.073.900.720
- Nguyên giá	225		31.971.694.436	28.488.532.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.905.541.456)	(2.414.632.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.059.636.432	12.364.300.928
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.480.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.421.159.472)	(2.116.494.976)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		6.869.728.369	40.728.693.862
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.869.728.369	40.728.693.862
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		127.569.834.545	151.221.364.113
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	150.379.054.966	175.154.891.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(48.714.923.791)	(49.839.231.008)
V- Tài sản dài hạn khác	260		126.744.725.555	113.496.555.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	126.744.725.555	113.496.555.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.482.231.196.146	1.485.156.008.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.061.447.106.298	1.066.387.072.617
I- Nợ ngắn hạn	310		609.533.274.539	607.691.811.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	118.759.840.280	107.395.720.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.614.940.499	2.792.654.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	780.956.208	720.696.741
4. Phải trả người lao động	314		35.038.967.823	32.024.006.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.814.213.643	6.075.340.542
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.069.404.525	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.010.049.891	12.231.476.136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	407.448.123.657	425.182.119.696
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.996.778.013	21.269.797.652
II- Nợ dài hạn	330		451.913.831.759	458.695.260.676
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.399.321.020	9.258.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	593.122.144	1.066.807.420
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	421.255.720.025	423.704.784.686
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.784.089.848	418.768.935.544
I- Vốn chủ sở hữu	410	24	420.784.089.848	418.768.935.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	45.750.655.897	38.613.466.781
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	30.563.910.767	35.685.945.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.623.302.450	24.099.839.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.940.608.317	11.586.105.929
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.482.231.196.146	1.485.156.008.161

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	969.460.326.082	1.191.204.045.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	5.599.759.785	3.681.173.677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	963.860.566.297	1.187.522.871.862
4. Giá vốn hàng bán	11	27	909.994.189.017	1.155.167.016.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.866.377.280	32.355.855.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	50.270.048.061	24.290.081.098
7. Chi phí tài chính	22	29	39.484.991.240	42.995.824.101
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>31.022.629.886</i>	<i>40.092.058.535</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30.1	23.249.326.454	23.439.911.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	48.010.353.860	37.088.793.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.608.246.213)	(46.878.592.946)
11. Thu nhập khác	31	31	31.800.557.793	61.185.069.895
12. Chi phí khác	32	32	14.319.307.716	730.466.821
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.481.250.077	60.454.603.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.873.003.864	13.576.010.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.932.395.547	1.989.904.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.940.608.317	11.586.105.929

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.873.003.864	13.576.010.128
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14, 15	56.512.795.352	64.370.705.083
- Các khoản dự phòng	03		(663.755.827)	(43.850.108.347)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.472.871.037)	(750.203.809)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.217.473.525)	(8.711.901.715)
- Chi phí lãi vay	06	29	31.022.629.886	40.092.058.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.054.328.713	64.726.559.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.607.620.560	(44.471.178.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.091.580.655	140.257.067.493
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.880.417.176)	12.550.810.495
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.731.575.414)	11.476.335.630
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.989.665.498)	(40.146.508.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(5.238.215.312)	(1.769.179.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000.000	2.081.624.236
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.198.473.652)	(14.872.853.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.715.182.876	129.832.678.701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(47.992.866.024)	(68.252.545.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	31	1.778.638.073	2.533.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.000.000.000)	(89.012.212.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	160.309.979.908
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.877.500.000)	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.122.148.000	28.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.658.994.782	15.184.648.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126.310.585.169)	43.513.324.428
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		832.963.552.310	1.025.771.855.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(844.575.058.163)	(1.162.214.407.664)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.000.103.246)	(6.537.788.668)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.057.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.611.609.099)	(182.037.540.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.207.011.392)	(8.691.537.587)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.868.720.949	28.564.514.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.624.552)	(4.255.627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.656.085.005	19.868.720.949
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/6/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Dệt may may Hà Nội	Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam may Hà Nội	Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường may Hà Nội	Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đồng Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.010 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.190 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.190 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA và Công ty Cổ phần YAMAGATA.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 585.000.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.245.654.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP Dệt 8/3; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC) các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	Năm 2020 (số năm)
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng;
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất, quyền phát triển dự án và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất đối với Lô đất số 11 có diện tích 2.585 m² tại 458 phố Minh Khai có thời gian thuê từ ngày 25/3/2019 đến ngày 15/12/2060;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; khoản ký cược ký quỹ; chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.17 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/4/2020.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.25 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	92.831.312	328.132.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.591.994.873	9.510.383.148
Cộng	8.684.826.185	9.838.515.470

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	220.800.000.000	220.800.000.000	78.800.000.000	78.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	119.000.000.000	119.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần AZURA	20.500.000.000	20.500.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	34.500.000.000	34.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2020
VND

01/01/2020
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(44.187.522.004)		175.154.891.751	(45.459.364.194)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(3.941.651.787)		24.000.000.000	(3.794.116.814)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	-	
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.882.641.886)	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.328.314.448)	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(4.726.565.670)	
Cộng				189.500.000.000	150.379.054.966	(44.187.522.004)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	24.000.000.000 (3.941.651.787)	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	-	
	6.000.000.000 (3.941.651.787)		

Trong năm, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan. Tổng số tiền thu được là 51.122.148.000 VND.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(49.839.231.008)	(50.239.063.466)
Trích lập dự phòng	(177.188.546)	(1.125.007.834)
Hoàn nhập dự phòng	1.301.495.763	1.524.840.292
Số dư cuối năm	(48.714.923.791)	(49.839.231.008)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	92.738.129.985	115.542.478.773
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	26.617.791.186	1.100.683.080
Công ty TNHH Phước Hiệp	9.129.483.484	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	8.931.171.485	-
NINGBO ETDZ HOLDINGS LTD	8.557.136.217	1.100.683.080
Các khoản phải thu của khách hàng khác	66.120.338.799	114.441.795.693

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	20.779.762.402	(3.017.184.175)	15.344.205.824	(3.017.184.175)
Phải thu lãi cho vay	8.333.333	-	17.222.222	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.897.617.575	-	1.416.172.192	-
Tạm ứng	224.622.839	-	260.472.225	-
Số dư nợ phải nộp BH	125.377.869	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Cho Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 vay bằng	5.670.487.622	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	580.821.445	-	765.723.745	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	583.691.335	-	469.696.492	-
Phải thu khác	471.626.209	-	197.734.773	-
8.2 Dài hạn	8.412.490.005	-	7.833.940.005	-
Ký cược, ký quỹ	8.412.490.005	-	7.833.940.005	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.908.147.833)	(4.292.188.013)
Trích lập dự phòng	(3.102.134.950)	(615.959.820)
Hoàn nhập dự phòng	401.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(7.609.282.783)	(4.908.147.833)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.592.098.608)	(1.890.963.658)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.017.184.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.238.668.645	629.385.862	5.457.402.178	549.254.345
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	619.714.173	-	1.019.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>619.714.173</i>		<i>1.019.714.173</i>	-
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>		<i>3.116.827.733</i>	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>		-	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.096.508.690	-	1.098.508.690	549.254.345
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.096.508.690</i>	-	<i>1.098.508.690</i>	<i>549.254.345</i>
- Các đối tượng khác	1.121.474.243	629.385.862	222.351.582	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.046.630.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.892.206.061	(4.252.958.523)	110.380.374.440	(3.322.115.053)
Công cụ, dụng cụ	245.543.082	-	312.437.479	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.500.876.774	-	12.840.269.555	-
Thành phẩm	55.612.850.569	(248.760.283)	109.400.523.432	(3.420.187.313)
Hàng hóa	2.542.352.298	-	1.998.435.133	-
Cộng	114.840.459.384	(4.501.718.806)	234.932.040.039	(6.742.302.366)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(6.742.302.366)	(7.472.921.680)
Trích lập dự phòng	(4.501.718.806)	(6.742.302.366)
Hoàn nhập dự phòng	6.742.302.366	7.472.921.680
Số dư cuối năm	(4.501.718.806)	(6.742.302.366)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	939.480.990	456.075.340
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	809.267.354	337.275.340
Các khoản khác	11.413.636	-
12.2 Dài hạn	126.744.725.555	113.496.555.791
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	27.187.500.000	32.407.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	63.992.640.721	78.995.288.224
Thuê đất tại 458 phố Minh Khai	5.431.551.827	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.334.636.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.234.585.620	2.004.887.124
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	9.508.491.222	-
Chi phí khác	55.320.165	88.880.443

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	28.165.866.107	322.666.674	28.488.532.781
Tăng trong năm	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Thuê tài chính trong năm	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	31.649.027.762	322.666.674	31.971.694.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.332.808.883	81.823.178	2.414.632.061
Tăng trong năm	3.383.353.839	107.555.556	3.490.909.395
Khấu hao trong năm	3.383.353.839	107.555.556	3.490.909.395
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.716.162.722	189.378.734	5.905.541.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	25.833.057.224	240.843.496	26.073.900.720
Số cuối năm	25.932.865.040	133.287.940	26.066.152.980

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	374.793.307.065	636.112.557.300	19.521.220.425	1.327.467.480	1.031.754.552.270
Tăng trong năm	79.484.998.339	21.901.228.153	430.000.000	91.112.920	101.907.339.412
Mua sắm, đầu tư XDCB hoàn thành (*)	79.484.998.339	21.901.228.153	-	91.112.920	101.477.339.412
Tăng khác	-	-	430.000.000	-	430.000.000
Giảm trong năm	-	16.377.368.971	1.542.290.909	-	17.919.659.880
Thanh lý, nhượng bán	-	15.947.368.971	1.542.290.909	-	17.489.659.880
Giảm khác	-	430.000.000	-	-	430.000.000
Số cuối năm	454.278.305.404	641.636.416.482	18.408.929.516	1.418.580.400	1.115.742.231.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	84.878.354.279	293.259.751.588	14.069.045.502	509.519.946	392.716.671.315
Tăng trong năm	13.826.124.108	37.633.110.636	1.165.696.473	184.185.397	52.809.116.614
Khấu hao trong năm	13.826.124.108	37.633.110.636	1.073.801.320	184.185.397	52.717.221.461
Tăng khác	-	-	91.895.153	-	91.895.153
Giảm trong năm	-	12.445.388.736	1.542.290.909	-	13.987.679.645
Thanh lý, nhượng bán	-	12.353.493.583	1.542.290.909	-	13.895.784.492
Giảm khác	-	91.895.153	-	-	91.895.153
Số cuối năm	98.704.478.387	318.447.473.488	13.692.451.066	693.705.343	431.538.108.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	289.914.952.786	342.852.805.712	5.452.174.923	817.947.534	639.037.880.955
Số cuối năm	355.573.827.017	323.188.942.994	4.716.478.450	724.875.057	684.204.123.518

(*) Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 100.921.629.622 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 144.489.699.288 VND (tại ngày 01/01/2020 là 57.139.630.217 VND).

Tổng công ty đã thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 964.127.084.275 VND và 652.462.634.548 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.954.930.533	161.564.443	2.116.494.976
Tăng trong năm	304.664.496	-	304.664.496
Khấu hao trong năm	304.664.496	-	304.664.496
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.259.595.029	161.564.443	2.421.159.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	12.364.300.928	-	12.364.300.928
Số cuối năm	12.059.636.432	-	12.059.636.432

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	40.728.693.862	231.818.181
Tăng trong năm	99.952.454.238	60.526.386.310
Giảm trong năm	133.811.419.731	20.029.510.629
Kết chuyển sang tài sản cố định	100.921.629.622	7.191.214.540
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	32.889.790.109	87.480.727
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	12.750.815.362
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.869.728.369	40.728.693.862
(*) Bao gồm:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dự án May Nghi Lộc	6.869.728.369	40.728.693.862
Cộng	6.869.728.369	40.728.693.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	118.759.840.280	118.759.840.280	107.395.720.469	107.395.720.469
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	88.576.122.884	88.576.122.884	65.019.305.193	65.019.305.193
Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm lệ	24.170.007.400	24.170.007.400	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	19.729.096.649	19.729.096.649	20.040.801.575	20.040.801.575
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	44.677.018.835	44.677.018.835	44.978.503.618	44.978.503.618
Phải trả cho các đối tượng khác	30.183.717.396	30.183.717.396	42.376.415.276	42.376.415.276

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.814.213.643	6.075.340.542
Lãi vay phải trả	664.730.644	1.107.528.976
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.641.560.913	2.823.171.900
Chi phí phải trả khác	2.507.922.086	2.144.639.666

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	238.889.430	8.612.290.415	8.558.581.249	292.598.596
Thuế xuất, nhập khẩu	-	88.800.479	88.800.479	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(443.191.056)	4.932.395.547	5.238.215.312	(749.010.821)
Thuế thu nhập cá nhân	3.648.164	743.056.607	736.506.306	10.198.465
Thuế tài nguyên	-	2.421.090	2.421.090	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.414.846.020	2.414.846.020	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.003.969	7.003.969	-
Cộng	(200.653.462)	16.800.814.127	17.046.374.425	(446.213.760)

Trong đó:

19.1 Phải nộp	720.696.741	780.956.208
19.2 Phải thu	921.350.203	1.227.169.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
20.1 Ngắn hạn	1.069.404.525	-
Doanh thu nhận trước	1.069.404.525	-
20.2 Dài hạn	593.122.144	1.066.807.420
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	593.122.144	1.066.807.420

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	16.010.049.891	12.231.476.136
Kinh phí công đoàn	9.946.540.694	8.118.366.082
Bảo hiểm xã hội	-	701.192.361
Bảo hiểm y tế	-	123.691.045
Bảo hiểm thất nghiệp	-	54.745.490
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.823.227.946	-
Cổ tức phải trả	1.700.814.010	1.700.814.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.539.467.241	1.532.667.148

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
22.1 Ngắn hạn	407.448.123.657	425.182.119.696
Các khoản vay	400.524.489.847	419.093.698.051
Các khoản nợ thuê tài chính	6.923.633.810	6.088.421.645
22.2 Dài hạn	421.255.720.025	423.704.784.686
Các khoản vay	411.471.698.672	409.570.220.302
Các khoản nợ thuê tài chính	9.784.021.353	14.134.564.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2020			Trong năm			31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	425.182.119.696	425.182.119.696	826.861.265.726		844.595.261.765	407.448.123.657	407.448.123.657	
Vay ngắn hạn (USD)								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2.441.314.985		2.441.314.985	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13.673.714.845	13.673.714.845	188.109.100.808		99.937.970.359	101.844.845.294	101.844.845.294	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.303.561.566	1.303.561.566	22.746.335		1.326.307.901	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20.384.653.169	20.384.653.169	22.868.156.286		43.252.809.455	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	87.998.522.631	87.998.522.631	181.583.921.746		184.237.703.126	85.344.741.251	85.344.741.251	
Vay ngắn hạn (VND)								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39.974.601.784	39.974.601.784	87.949.781.651		103.342.635.097	24.581.748.338	24.581.748.338	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	224.420.232.946	224.420.232.946	258.506.964.604		347.904.000.041	135.023.197.509	135.023.197.509	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	-	20.000.000.000		20.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.000.150.571		-	9.000.150.571	9.000.150.571	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	6.693.700.608		-	6.693.700.608	6.693.700.608	
Công ty Cổ phần May Halotexco	-	-	2.000.000.000		2.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000		1.500.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.797.705.483	1.797.705.483	1.829.848.861		1.834.883.366	1.792.670.978	1.792.670.978	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.484.008.000	16.484.008.000	16.800.667.000	16.829.051.000	16.455.624.000	16.455.624.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	3.059.314.806	3.059.314.806	3.122.529.231	3.122.529.231	3.059.314.806	3.059.314.806
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á)	3.748.582.821	3.748.582.821	4.204.197.189	3.827.083.518	4.125.696.492	4.125.696.492
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	3.788.800.000	3.788.800.000	2.142.800.000	3.788.800.000	2.142.800.000	2.142.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	10.460.000.000	2.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	4.769.274.041	4.769.274.041	4.668.816.818	4.769.274.041	4.668.816.818	4.668.816.818
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.319.147.604	1.319.147.604	2.956.569.033	2.020.899.645	2.254.816.992	2.254.816.992
Vay dài hạn	423.704.784.686	423.704.784.686	52.221.312.401	54.670.377.062	421.255.720.025	421.255.720.025
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	6.861.572.068	6.861.572.068	119.730.146	1.931.617.074	5.049.685.140	5.049.685.140
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	217.143.109.356	217.143.109.356	4.019.437.668	8.519.035.338	212.643.511.686	212.643.511.686
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	124.022.666.281	124.022.666.281	2.295.727.357	18.964.907.390	107.353.486.248	107.353.486.248
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	4.592.329.873	4.592.329.873	88.960.328	3.148.275.134	1.533.015.067	1.533.015.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2020				Trong năm		31/12/2020	
	VND				VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (VND)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	4.821.700.000	4.821.700.000	-		2.142.800.000		2.678.900.000	2.678.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	52.128.842.724	52.128.842.724	41.544.257.807		11.460.000.000		82.213.100.531	82.213.100.531
Nợ thuê tài chính								
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [5]	10.287.050.586	10.287.050.586	-		4.668.816.818		5.618.233.768	5.618.233.768
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [6]	3.847.513.798	3.847.513.798	4.153.199.095		3.834.925.308		4.165.787.585	4.165.787.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 4.821.700.000 VND.
Số phải trả năm 2021	: 2.142.800.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 23.465,00 USD tương đương 543.097.425 VND.
Số phải trả năm 2021	: 13.420,00 USD tương đương 310.605.900 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong Dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong Dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 272.164,99 USD tương đương 6.299.258.693 VND.
Số phải trả năm 2021	: 64.033,92 USD tương đương 1.482.065.078 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam (cho vay lại khoản vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á) hợp đồng số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 9.347.529,46 USD tương đương 216.769.208.178 VND.
Số phải trả năm 2021	: 177.908,43 USD tương đương 4.125.696.492 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 31/12/2020 của 02 hợp đồng	: 5.338.900,83 USD tương đương 123.809.110.248 VND và 92.673.100.531 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Số phải trả năm 2021 : 709.600,00 USD tương đương 16.455.624.000 VND và 10.460.000.000 VND của 02 hợp đồng

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND.
 Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
 Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
 Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.
 Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
 Số dư tại ngày 31/12/2020 : 197.689,62 USD tương đương 4.592.329.873 VND.
 Số phải trả năm 2021 : 131.696,72 USD tương đương 3.059.314.806 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê : 3.369.317.050 VND.
 Trả trước : 673.863.410 VND.
 Giá trị thuê : 2.695.453.640 VND.
 Lãi suất : 8,29%/năm.
 Thời hạn : 60 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.
 Đặt cọc : 202.159.023 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 33.693.171 VND.

[5b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 4.698.904.000 VND.
 Trả trước : 1.409.671.200 VND.
 Giá trị thuê : 3.289.232.800 VND.
 Lãi suất : 8,53%/năm.
 Thời hạn : 36 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 20 hàng tháng.
 Đặt cọc : 469.890.400 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 56.386.848 VND.

[5c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 12.667.545.000 VND.
 Trả trước : 2.502.621.000 VND.
 Giá trị thuê : 10.164.924.000 VND.
 Lãi suất : 8,48%/năm.
 Thời hạn : 60 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 15 hàng tháng.
 Đặt cọc : 746.182.800 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 126.675.450 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[5d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.090.340.369 VND.
Trả trước	: 818.068.074 VND.
Giá trị thuê	: 3.272.272.295 VND.
Lãi suất	: 8,73%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	: 204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 40.903.404 VND.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[6a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[6b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2020 VND			Năm 2019 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng 01 năm	7.999.996.107	1.076.362.297	6.923.633.810	7.518.960.984	1.430.539.339	6.088.421.645
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	10.570.284.448	786.263.095	9.784.021.353	15.742.170.726	1.607.606.342	14.134.564.384
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	449.507.804.948	38.036.106.276	87.196.217.924	324.275.480.748
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	449.507.804.948	38.036.106.276	87.196.217.924	324.275.480.748
Các khoản nợ thuê tài chính	16.707.655.163	6.923.633.810	9.784.021.353	-
Cộng	466.215.460.111	44.959.740.086	96.980.239.277	324.275.480.748
Số đầu năm				
Các khoản vay	440.908.631.412	31.338.411.110	92.358.685.853	317.211.534.449
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	440.908.631.412	31.338.411.110	92.358.685.853	317.211.534.449
Các khoản nợ thuê tài chính	20.222.986.029	6.088.421.645	14.134.564.384	-
Cộng	461.131.617.441	37.426.832.755	106.493.250.237	317.211.534.449

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dài hạn		
Số đầu năm	24.665.668.570	68.001.284.965
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(43.335.616.395)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	24.665.668.570	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	29.845.397.317	2.537.523.184	43.840.347.319	136.932.000.000	418.155.267.820
Tăng trong năm trước	-	8.768.069.464	-	11.586.105.929	-	20.354.175.393
Lãi trong năm	-	-	-	11.586.105.929	-	11.586.105.929
Phân phối lợi nhuận	-	8.768.069.464	-	-	-	8.768.069.464
Giảm trong năm trước	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669
Số đầu năm nay	205.000.000.000	38.613.466.781	2.537.523.184	35.685.945.579	136.932.000.000	418.768.935.544
Tăng trong năm nay	-	7.137.189.116	-	5.940.608.317	-	13.077.797.433
Lãi trong năm	-	-	-	5.940.608.317	-	5.940.608.317
Phân phối lợi nhuận	-	7.137.189.116	-	-	-	7.137.189.116
Giảm trong năm nay	-	-	-	11.062.643.129	-	11.062.643.129
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.062.643.129	-	11.062.643.129
Số cuối năm nay	205.000.000.000	45.750.655.897	2.537.523.184	30.563.910.767	136.932.000.000	420.784.089.848

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	35.685.945.579	43.840.347.319
Tăng trong năm	5.940.608.317	11.586.105.929
Lợi nhuận trong năm	5.940.608.317	11.586.105.929
Giảm trong năm	11.062.643.129	19.740.507.669
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.137.189.116	8.768.069.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.925.454.013	4.822.438.205
Chia cổ tức	-	6.150.000.000
Số cuối năm (*)	30.563.910.767	35.685.945.579

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng Công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân, hồ sơ phát hành của Tổng Công ty xin phép Ủy ban chứng khoán Nhà nước không được chấp thuận. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/4/2020 đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua nêu trên.

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	38.146.563.823	62.336.929.061
Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	307,74	952,04
Đô la Mỹ (USD)	85.866,37	77.560,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. DOANH THU**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	969.460.326.082	1.191.204.045.539
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	937.472.316.265	1.161.739.626.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	31.988.009.817	29.464.418.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.599.759.785	3.681.173.677
Hàng bán bị trả lại	5.599.759.785	3.681.173.677
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	963.860.566.297	1.187.522.871.862

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	882.204.626.733	1.128.425.902.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	30.030.145.844	27.471.732.843
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.240.583.560)	(730.619.314)
Cộng	909.994.189.017	1.155.167.016.131

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.069.097.276	8.705.099.883
Lãi bán các khoản đầu tư	24.468.811.215	3.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.062.454.000	4.934.551.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.669.685.570	6.419.401.466
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	981.027.945
Cộng	50.270.048.061	24.290.081.098

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	31.022.629.886	40.092.058.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.586.668.571	3.303.598.024
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.124.307.217)	(399.832.458)
Cộng	39.484.991.240	42.995.824.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
30.1 Chi phí bán hàng	23.249.326.454	23.439.911.749
Chi phí hoa hồng môi giới	7.666.418.318	5.530.011.540
Chi phí khác	15.582.908.136	17.909.900.209
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.010.353.860	37.088.793.925
Chi phí nhân công	26.019.004.957	25.374.095.444
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.290.213.953	23.492.873.269
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(12.394.134.608)
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.701.134.950	615.959.820

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.778.638.073	2.533.454.545
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(161.527.039)	(2.497.350.915)
Giá bán của TSCĐ bán và tái thuê	3.432.348.349	8.213.853.602
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(3.432.348.349)	(8.213.853.602)
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	16.412.670.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	43.335.616.395
Thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng tại Đồng Văn, Hà Nam	29.519.326.200	-
Xử lý công nợ	155.190.464	-
Các khoản khác	508.930.095	1.400.679.870
Cộng	31.800.557.793	61.185.069.895

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	371.872.183	625.282.078
Điều chỉnh giảm tiền thuê CSHT và thuê lại đất tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam	13.033.921.623	-
Xử lý công nợ	13.781.711	-
Các khoản khác	899.732.199	105.184.743
Cộng	14.319.307.716	730.466.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.150.400.127	598.583.574.240
Chi phí nhân công	223.861.817.056	231.410.082.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.512.795.352	64.370.705.083
Chi phí khác	119.962.763.975	154.811.571.413
Chi phí dự phòng	2.701.134.950	(11.778.174.788)
Cộng	810.188.911.460	1.037.397.758.409

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.873.003.864	13.576.010.128
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	824.657.140	1.188.473.874
Các khoản chi phí không được trừ	824.657.140	1.188.473.874
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.366.345.915	4.934.551.804
Cổ tức được chia	2.062.454.000	4.934.551.804
Chi phí lãi vay được kết chuyển theo 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	303.891.915	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.331.315.089	9.829.932.198
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.866.263.018	1.965.986.440
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	3.066.132.529	23.917.759
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	4.932.395.547	1.989.904.199

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2020 thanh toán trong năm là 631.766.256 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 31/12/2020 là 664.730.644 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm năm trước thanh toán trong năm nay là 3.168.618.181 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 26.651.001.467 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 46.119.025.817 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 46.119.025.817 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 là 1.571.451.601 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.26.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.656.085.005	19.868.720.949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.800.000.000	78.800.000.000
Phải thu của khách hàng	85.128.847.202	113.651.515.115
Phải thu về cho vay	-	2.000.000.000
Phải thu khác	2.905.950.908	1.433.394.414
Cộng	326.490.883.115	215.753.630.478
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	118.759.840.280	107.395.720.469
Chi phí phải trả	5.814.213.643	6.075.340.542
Phải trả khác	3.240.281.251	3.233.481.158
Vay và nợ thuê tài chính	828.703.843.682	848.886.904.382
Cộng	956.518.178.856	965.591.446.551

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	45.257.856.977	65.150.530.374
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.984.071.928	1.817.469.992
Phải thu của khách hàng	43.273.785.049	63.333.060.382
Nợ tài chính	540.758.459.312	502.303.046.688
Phải trả người bán	1.555.868.350	1.233.305.789
Vay và nợ thuê tài chính	539.202.590.962	501.069.740.899
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(495.500.602.335)	(437.152.516.314)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(495.500.602.335)	(437.152.516.314)

- Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.958.893.488	4.358.893.488
Quá hạn dưới 03 năm	4.279.775.157	1.098.508.690
Cộng	8.238.668.645	5.457.402.178

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liên với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	118.759.840.280	-
Chi phí phải trả	5.814.213.643	-
Phải trả khác	3.240.281.251	-
Vay và nợ thuê tài chính	407.448.123.657	421.255.720.025
Cộng	535.262.458.831	421.255.720.025
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	107.395.720.469	-
Chi phí phải trả	6.075.340.542	-
Phải trả khác	3.233.481.158	-
Vay và nợ thuê tài chính	425.182.119.696	423.704.784.686
Cộng	541.886.661.865	423.704.784.686

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2020**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.459.855.136.931	22.376.059.215	1.482.231.196.146
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.482.231.196.146
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.061.447.106.298	-	1.061.447.106.298
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.061.447.106.298

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	931.872.556.480	31.988.009.817	963.860.566.297
Giá vốn hàng bán	879.964.043.173	30.030.145.844	909.994.189.017
Chi phí không phân bổ			71.259.680.314
Doanh thu hoạt động tài chính			50.270.048.061
Chi phí tài chính			39.484.991.240
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(6.608.246.213)
Lãi (lỗ) khác			17.481.250.077
Lợi nhuận trước thuế			10.873.003.864
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.932.395.547
Lợi nhuận sau thuế			5.940.608.317

Năm 2019**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.458.539.718.131	26.616.290.030	1.485.156.008.161
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.485.156.008.161
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.066.387.072.617	-	1.066.387.072.617
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.066.387.072.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.158.058.452.942	29.464.418.920	1.187.522.871.862
Giá vốn hàng bán	1.127.695.283.288	27.471.732.843	1.155.167.016.131
Chi phí không phân bổ			60.528.705.674
Doanh thu hoạt động tài chính			24.290.081.098
Chi phí tài chính			42.995.824.101
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(46.878.592.946)
Lãi (lỗ) khác			60.454.603.074
Lợi nhuận trước thuế			13.576.010.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.989.904.199
Lợi nhuận sau thuế			11.586.105.929

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương**Kế toán trưởng**
Lê Thị Thu Hường*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021***Tổng Giám đốc****Hồ Lê Hùng**